

BẢN TIN THÁNG

DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG VÙNG NAM TRUNG BỘ NĂM 2024 THÁNG 5/2024

Hiện tại các địa phương đang thu hoạch lúa vụ Đông Xuân 2023-2024 với tổng diện tích khoảng 204,6 nghìn ha (đạt 88,2%). Các công trình thủy lợi đã cơ bản cắt nước tưới vụ Đông Xuân 2023-2024 và chuẩn bị bố trí gieo trồng vụ Hè Thu 2024 trong giai đoạn tháng 5 tới.

Vụ Hè Thu 2024, dự kiến toàn vùng Nam Trung Bộ bố trí diện tích gieo trồng cây hàng năm khoảng 355,3 nghìn ha (218,5 nghìn ha lúa, 136,8 nghìn ha màu và cây hàng năm khác), diện tích cây lâu năm khoảng 53,7 nghìn ha. Các công trình thủy lợi trong vùng có nhiệm vụ cấp nước cho tổng diện tích khoảng 264 nghìn ha (196,4 nghìn ha lúa, 45,3 nghìn ha màu và cây hàng năm khác, 22,3 nghìn ha cây lâu năm), các công trình trong bản tin có nhiệm vụ cấp nước cho tổng diện tích khoảng 195,6 nghìn ha (158,4 nghìn ha lúa, 16,6 nghìn ha màu và cây hàng năm khác, 20,6 nghìn ha cây lâu năm).

Tháng 4/2024 trong vùng phổ biến không có mưa, cục bộ một số điểm có mưa. Lượng nước trong các hồ chứa thủy lợi hiện tại đạt từ 35÷84% dung tích thiết kế, cao hơn TBNN khoảng 2%. Trong tháng 4/2024, tình trạng hạn hán, thiếu nước tiếp tục diễn ra trên địa bàn tỉnh Bình Thuận với diện tích bị ảnh hưởng khoảng 365 ha (chủ yếu là cây Thanh Long).

Trong tháng tới, dự báo lượng mưa dao động từ 40÷220 mm và có xu thế thấp hơn so với cùng kỳ TBNN. Nhận định nguồn nước nhìn chung đảm bảo phục vụ gieo trồng vụ Hè Thu 2024. Tuy nhiên tại một số công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định, Khánh Hòa và Ninh Thuận không đảm bảo nguồn nước cần cắt giảm diện tích khoảng 4.000÷6.300 ha đồng thời giãn vụ sản xuất từ 3.000÷5.000 ha trên địa bàn tỉnh Bình Thuận chờ mưa đến cuối tháng 5/2024.

Viện Quy hoạch Thủy lợi xây dựng bản tin tháng “*Dự báo nguồn nước và xây dựng kế hoạch sử dụng nước cho sản xuất nông nghiệp*” vùng Nam Trung Bộ với nội dung cụ thể như sau:

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1.1. Lượng mưa

a) Nhận xét tình hình mưa tháng qua

Trong tháng 4/2024 có mưa rải rác một số điểm trên địa bàn các tỉnh từ Quảng Nam đến Bình Định, các khu vực khác chủ yếu không có mưa. Tổng lượng mưa lũy tích từ đầu năm đến nay tại các trạm trong vùng phổ biến ở mức thấp hơn so với cùng kỳ TBNN, trong đó: Khu vực từ Đà Nẵng đến Quảng Nam và tỉnh Khánh Hòa tổng lượng mưa phổ biến dưới 100 mm, khu vực từ Quảng Ngãi đến Phú Yên tổng lượng mưa phổ biến từ

100÷200 mm, đặc biệt khu vực từ Ninh Thuận đến Bình Thuận không có mưa hoặc mưa nhỏ không đáng kể.

b) Đánh giá tình hình mưa trong giai đoạn tiếp theo

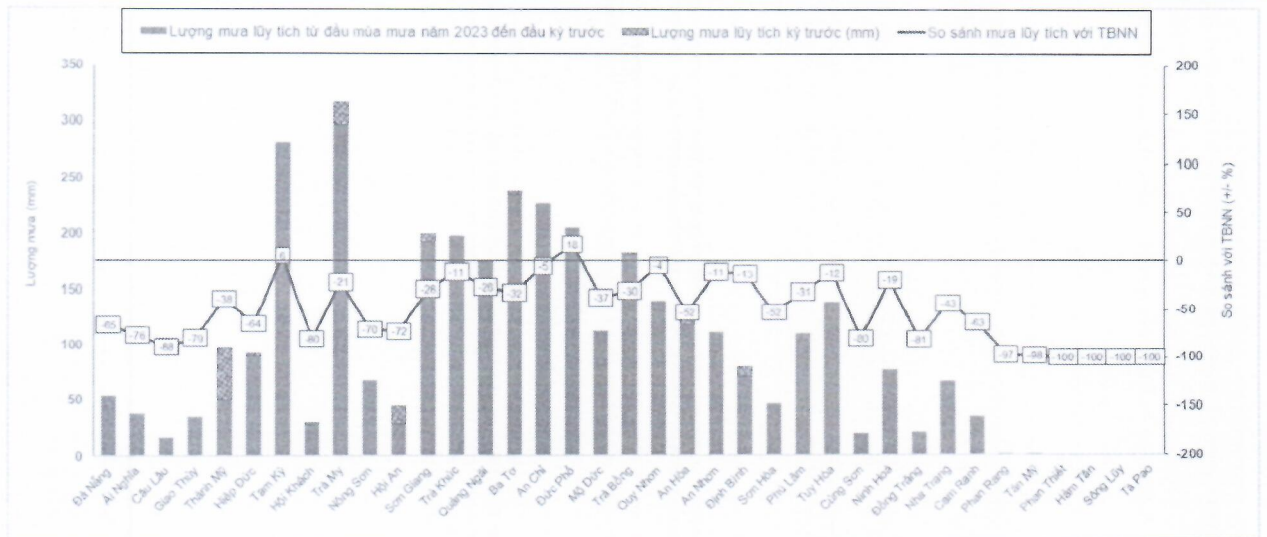
Dự báo tháng 5/2024 toàn vùng có mưa diện rộng với tổng lượng mưa dao động từ 40÷220 mm.

Lượng mưa trong tháng qua, lượng mưa lũy tích từ đầu mùa mưa năm 2023 đến nay, so sánh với cùng kỳ và dự báo tháng tới như bảng sau:

Bảng 1.1. Tổng hợp lượng mưa tháng, dự báo mưa tại các trạm chính

TT	Trạm	Tỉnh, TP	Tháng qua	Từ ngày 1/1/2024 (mm)	So sánh từ mùa mưa với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo kỳ tới (mm)
					TBNN	2023	2022	2016	2015	
1	Đà Nẵng	Đà Nẵng	0	53	-65	-84	-89	-43	-82	50
2	Ái Nghĩa	Quảng Nam	0	38	-76	-81	-93	-36	-87	110
3	Câu Lâu		0	16	-88	-95	-96	-80	-94	60
4	Giao Thủy		0	36	-79	-84	-94	-38	-88	100
5	Thành Mỹ		47	97	-38	-12	-75	+29	-76	190
6	Hiệp Đức		2	92	-64	-64	-79	-9	-90	160
7	Tam Kỳ		0	281	+6	-50	-50	+43	-24	80
8	Hội Khách		2	31	-80	-78	-92	-52	-91	150
9	Trà My		20	317	-21	-50	-60	+19	-67	210
10	Nông Sơn		0	67	-70	-79	-88	-33	-91	170
11	Hội An		14	44	-72	-87	-93	-51	-84	60
12	Sơn Giang	Quảng Ngãi	7	200	-28	-3	-4	-51	-8	100
13	Trà Khúc		0	198	-11	-65	+67	-4	+58	40
14	Quảng Ngãi		0	176	-26	-71	+18	-34	+38	40
15	Ba Tơ		3	238	-32	-52	+9	-64	+2	110
16	An Chí		0	227	-5	-4	+72	+5	+86	70
17	Đức Phổ		0	205	+18	-51	+56	+39	+56	40
18	Mộ Đức		0	112	-37	-75	-18	-54	-32	40
19	Trà Bồng		1	183	-30	-71	+56	-69	+9	120
20	Quy Nhơn	Bình Định	0	140	-4	-16	+47	-69	-52	60
21	An Hòa		4	122	-52	-58	-29	-78	-75	110
22	An Nhơn		0	111	-11	+21	+185	-62	-8	60
23	Định Bình		9	79	-13	-52	+283	-75	-41	90
24	Sơn Hòa	Phú Yên	0	46	-52	-61	-83	+118	+30	100
25	Phú Lâm		0	110	-31	-21	-59	+36	-10	80
26	Tuy Hòa		0	139	-12	-12	-56	+98	-12	80
27	Củng Sơn		0	20	-80	-76	-83	+53	+15	100
28	Ninh Hoà	Khánh Hòa	0	76	-19	-44	-42	+684	+414	80
29	Đồng Trăng		0	21	-81	-88	-81	+141	+38	100
30	Nha Trang		0	66	-43	-68	-64	+165	+42	50
31	Cam Ranh		0	35	-63	-76	-75	+51	-10	60
32	Phan Rang	Ninh Thuận	0	1	-97	-99	-99	-	-	50
33	Tân Mỹ		0	1	-98	-99	-97	-	+233	90
34	Phan Thiết	Bình Thuận	0	0	-100	-99	-100	-	-	130

TT	Trạm	Tỉnh, TP	Tháng qua	Từ ngày 1/1/2024 (mm)	So sánh từ mùa mưa với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo kỳ tới (mm)
					TBNN	2023	2022	2016	2015	
35	Hàm Tân		0	0	-100	-100	-100	-100	-	140
36	Sông Lũy		0	0	-100	-100	-100	-	-	120
37	Tà Pao		0	0	-100	-100	-100	-100	-100	220
	Trung bình		0÷47	0÷317	-50	-62	-35	+11	-6	40÷220



Hình 1. Lượng mưa lũy tích tại các trạm và so sánh với TBNN

2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện

a) Nguồn nước trữ các hồ chứa thủy lợi

Dung tích trữ hồ chứa thủy lợi hiện đạt từ 35÷84% DTTK, giảm khoảng 6% so với kỳ trước. Cụ thể từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Vu Gia-Thu Bồn và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 82% DTTK (giảm 3% so với tháng trước), tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế ở mức cao hơn 3% cùng kỳ TBNN, thấp hơn 9% so với năm 2023, thấp hơn 8% so với năm 2022, cao hơn 6% so với năm 2016 và thấp hơn 7% so với năm 2015.

2. Lưu vực sông Trà Khúc, sông Vệ và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 84% DTTK (giảm 5% so với tháng trước), tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 9% so với TBNN, cao hơn 2% so với năm 2023, thấp hơn 14% so với năm 2022, cao hơn khoảng 31% so với các năm 2015 và 2016.

3. Lưu vực sông Kôn-Hà Thanh và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 67% DTTK (giảm 8% so với tháng trước), tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 8% so với TBNN, cao hơn 3% so với các năm 2023 và năm 2022, cao hơn 5% so với năm 2016 và cao hơn 15% so với năm 2015.

4. Lưu vực sông Ba, sông Bàn Thạch và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 73% DTTK (giảm 3% so với tháng trước), tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 2% so với TBNN, tương đương so với năm 2023, thấp hơn 15% so với năm 2022, thấp hơn 5% so với năm 2016 và cao hơn 12% so với năm 2015.

5. Lưu vực sông Cái Ninh Hòa, sông Cái Nha Trang và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 68% DTTK (giảm 5% so với tháng trước), tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 3% so với TBNN, thấp hơn 13% so với năm 2023, thấp hơn 19% so với năm 2022, cao hơn 14% so với năm 2016 và cao hơn 33% so với năm 2015.

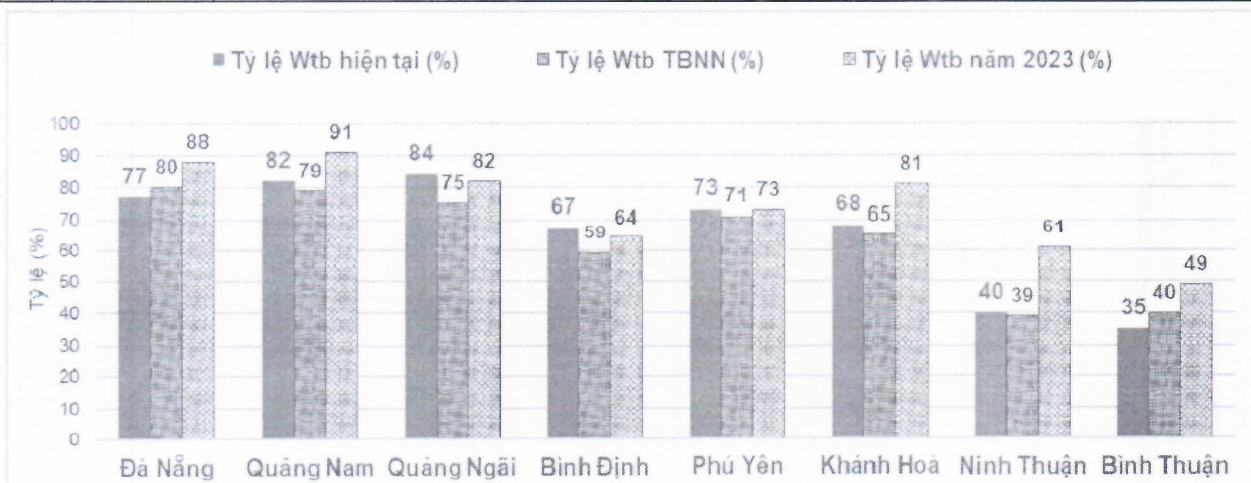
6. Lưu vực sông Cái Phan Rang và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 40% DTTK (giảm 9% so với tháng trước), tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 1% so với TBNN, thấp hơn 21% so với năm 2023, thấp hơn 15% so với năm 2022, cao hơn 22% so với năm 2016 và cao hơn 31% so với năm 2015.

7. Lưu vực sông Lũy, sông La Ngà và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 35% DTTK (giảm 4% so với tháng trước), tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 5% so với TBNN, thấp hơn 14% so với năm 2023, thấp hơn 9% so với năm 2022, cao hơn 18% so với năm 2016 và cao hơn 22% so với năm 2015.

Chi tiết nguồn nước trong các hồ chứa xem phụ lục đi kèm, tổng hợp xem trong bảng 1.2 như sau:

Bảng 1.2. Tổng hợp nguồn nước trong các công trình thủy lợi

TT	Lưu vực sông và phụ cận		Dung tích toàn bộ (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		Chênh lệch hiện tại so với cùng kỳ các năm (+/-)					Dự báo Wtb kỳ tới (+/-%)
			Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
	Tổng/TB		2.614	1.650	63	59	+2	-8	-9	+12	+15	-14
1	Đà Nẵng	Vu Gia - Thu	28	22	77	76	-3	-11	+3	+7	-16	-12
2	Quảng Nam	Bồn	498	409	82	78	+3	-9	-8	+6	-7	-13
3	Quảng Ngãi	Trà Khúc, sông Vệ	368	310	84	82	+9	+2	-14	+31	+31	-11
4	Bình Định	Kôn-Hà Thanh	607	406	67	65	+8	+3	+3	+5	+15	-18
5	Phú Yên	Ba - Bàn Thạch	69	51	73	69	+2	0	-15	-5	+12	-8
6	Khánh Hoà	Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang	211	143	68	65	+3	-13	-19	+14	+33	-16
7	Ninh Thuận	Cái Phan Rang	414	164	40	35	+1	-21	-15	+22	+31	-15
8	Bình Thuận	Lũy, La Ngà	418	146	35	27	-5	-14	-9	+18	+22	-9



Hình 2. Tỷ lệ dung tích hiện tại và so sánh với cùng kỳ TBNN và năm 2023

b) Nguồn nước trữ trong các hồ chứa thủy điện

Tháng qua, tổng dung tích các hồ thủy điện trong toàn vùng **giảm khoảng 394 triệu m³**, chi tiết dung tích hữu ích hiện tại của các hồ như sau:

- Lưu vực sông Vu Gia – Thu Bồn: Các hồ A Vương, Đắc Mi 4, Sông Bung 4, Sông Tranh 2, tháng qua tổng dung tích các hồ giảm khoảng 118 triệu m³, hiện các hồ có dung tích hữu ích từ 74÷81% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ A Vương cao hơn

10%, hồ Sông Tranh 2 cao hơn 13%, hồ Đăk Mi 4 cao hơn 10% và hồ Sông Bung 4 cao hơn 20%.

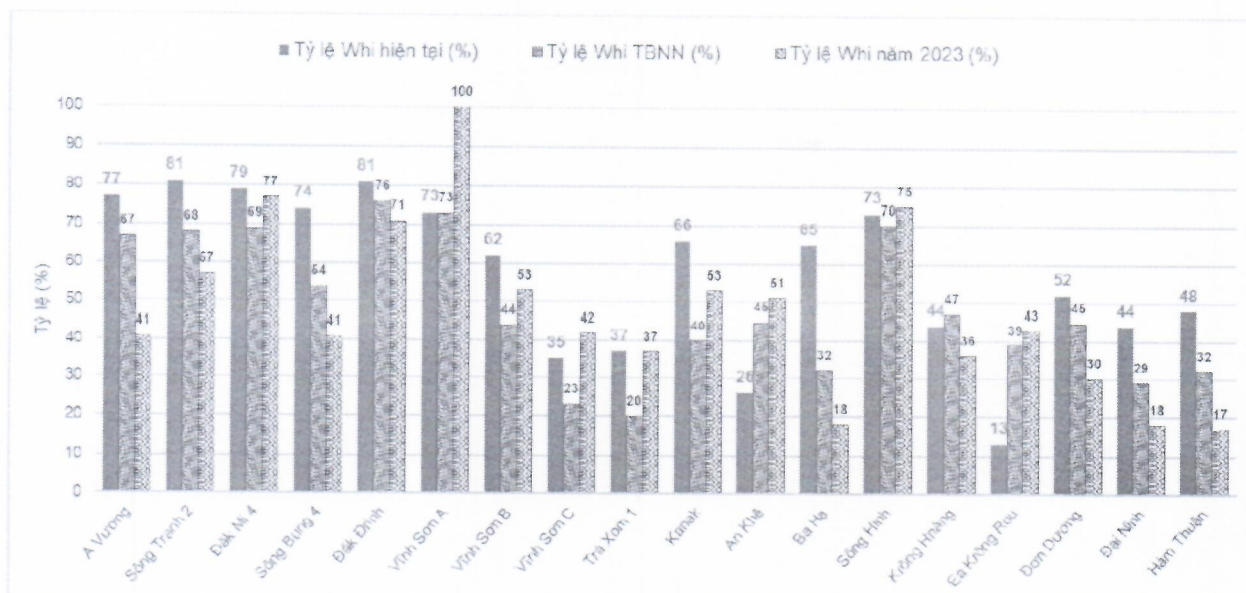
- Lưu vực sông Ba: Các hồ An Khê, Ka Năk, sông Ba Hạ, Krông H'Năng và sông Hinh, tháng qua tổng dung tích các hồ giảm khoảng 103 triệu m³, hiện các hồ có dung tích hữu ích từ 26÷73% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ Ka Năk cao hơn 26%, hồ An Khê thấp hơn 19%, hồ sông Ba Hạ cao hơn 33%, hồ Sông Hinh cao hơn 3% và hồ Krông H'Năng thấp hơn 3%.

- Lưu vực sông Cái Phan Rang: Hồ Đơn Dương, tháng qua dung tích hồ giảm khoảng 25 triệu m³, hiện tại dung tích hữu ích đạt 52% DTTK, cao hơn so với cùng kỳ TBNN khoảng 7%.

- Lưu vực sông Lũy - La Ngà: Các hồ Đại Ninh, Hàm Thuận, tháng qua tổng dung tích các hồ giảm khoảng 111 triệu m³, hiện tại dung tích hữu ích hồ Đại Ninh đạt 44% DTTK, hồ Hàm Thuận đạt 48% DTTK. So với cùng kỳ TBNN, hồ Đại Ninh cao hơn 15%, hồ Hàm Thuận cao hơn 16%.

Bảng 1.3. Tổng hợp nguồn nước của hồ thủy điện bổ sung nước vùng hạ du

TT	Tên công trình	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		So sánh dung tích hiện tại với cùng kỳ (+/-%)					Q đến (m ³ /s)	Q chạy máy (m ³ /s)	Q xả qua tràn (m ³ /s)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015			
	Tổng, TB	4.792	3.596	75	65	+13	+20	+3	+16	+17			
1	A Vương	344	282	82	77	+10	+36	-1	+7	+8	16	51	0
2	Sông Tranh 2	729	628	86	81	+13	+24	+1	-1	+8	25	120	6
3	Đăk Mi 4	312	278	89	79	+10	+2	+8	+13	+23	25	7	25
4	Sông Bung 4	511	451	88	74	+20	+33	+14	+35	+16	29	66	0
5	Đăk Drinh	249	211	85	81	+5	+10	+8	+7	+10	11	9	2
6	Vĩnh Sơn A	34	28	83	73	-	-5	-11	+4	+1	1	9	0
7	Vĩnh Sơn B	97	67	69	62	+18	+9	+1	+25	+18	1	0	0
8	Vĩnh Sơn C	58	35	60	35	+12	-7	-26	+30	+32	1	0	0
9	Trà Xom 1	40	20	50	37	+17	-	-5			0	2	0
10	Ka Năk	314	217	69	66	+26	+13	+10	+32	+36	3	21	0
11	An Khê	16	12	74	26	-19	-25	-27	-2	-23	19	22	6
12	Ba Hạ	350	292	83	65	+33	+47	+18	+63	+45	19	120	0
13	Sông Hinh	357	268	75	73	+3	-2	-27	+	-	24	37	0
14	Krông H'Năng	166	106	64	44	-3	+8	-13			1	0	0
15	Ea Krông Rou	36	8	23	13	-26	-30	-36	+4		1	2	0
16	Đơn Dương	165	91	55	52	+7	+22	+5	+10	+20	11	23	25
17	Đại Ninh	320	178	56	44	+15	+26	+9	+32	+24	2	30	1
18	Hàm Thuận	695	424	61	48	+16	+31	+15	+15	+14	7	119	0



Hình 3. Tỷ lệ dung tích hữu ích các hồ thủy điện hiện tại và so sánh với cùng kỳ TBNN và năm 2023

II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC VÀ NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH HẠN HÁN, THIẾU NƯỚC, XÂM NHẬP MẶN

2.1. Khả năng cấp nước của công trình thủy lợi

Theo kế hoạch vụ Hè Thu 2024, các công trình thủy lợi trong vùng có nhiệm vụ cấp nước cho tổng diện tích khoảng 264 nghìn ha (196,4 nghìn ha lúa, 45,3 nghìn ha màu và cây hàng năm khác, 22,3 nghìn ha cây lâu năm), các công trình trong bản tin có nhiệm vụ cấp nước cho tổng diện tích khoảng 195,6 nghìn ha (158,4 nghìn ha lúa, 16,6 nghìn ha màu và cây hàng năm khác, 20,6 nghìn ha cây lâu năm). Với tình hình nguồn nước trong hệ thống công trình thủy lợi, thủy điện như hiện tại và dự báo mưa trong tháng 5/2024, một số công trình trên địa bàn các tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định, Khánh Hòa và Ninh Thuận không đảm bảo nguồn nước cần cắt giảm diện tích sản xuất khoảng 4.000÷6.300 ha, ngoài ra kiến nghị giãn vụ sản xuất từ 3.000÷5.000 ha trên địa bàn tỉnh Bình Thuận nhằm chờ mưa đến cuối tháng 5/2024, cụ thể:

1. Lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và phụ cận (TP. Đà Nẵng, tỉnh Quảng Nam): Theo kế hoạch đối với 40 hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 19 hồ chứa, 5 hệ thống đập dâng và 16 hệ thống trạm bơm trên lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và vùng phụ cận sẽ cấp nước cho khoảng 26.599 ha (trong đó lúa 25.225 ha, màu và cây HNK 1.374 ha). Kết quả tính toán cho thấy, tổng nhu cầu nước trong tháng 5/2024 của các công trình thủy lợi trong vùng khoảng 28,7 triệu m³. Công trình, hệ thống công trình có nhu cầu nước lớn như: hệ thống tưới hồ Phú Ninh, Đồng Nghệ, Khe Tân, Vĩnh Trinh, Thái Xuân. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy: Tại các hồ chứa, đập dâng có 24/24 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch. Tại các trạm bơm: Tứ Cầu, Cẩm Sa có nguy cơ ảnh hưởng xâm nhập mặn, Trạm bơm Ái Nghĩa và các trạm bơm phía hạ du sông Vu Gia như Châu Sơn, Phú Sơn, Thái Sơn...mực nước và lưu lượng không đảm bảo khi mực nước trên sông biến động giảm do vận hành xả phát điện của các hồ thủy điện phía thượng lưu. Tổng diện tích có nguy cơ bị ảnh hưởng khoảng 2.000 ha, trong đó diện tích ảnh hưởng bởi xâm nhập mặn khoảng 1.500 ha.

2. Lưu vực sông Trà Khúc, sông Vệ và phụ cận (tỉnh Quảng Ngãi): Kế hoạch bố trí gieo trồng vụ Hè Thu 2024 đối với 21 công trình hồ chứa và 5 đập dâng lớn khoảng 33.670 ha (33.277 ha lúa và 393 ha màu), tổng nhu cầu nước trong tháng 5/2024 khoảng 86,2 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy: Có 16/26 công trình không đảm

cấp nước, 10/26 công trình có nguy cơ thiếu nước với tổng diện tích khoảng 1.294 ha trong đó diện tích đề xuất cắt giảm diện tích là 269 ha, cụ thể tại các công trình sau: Đập Thạch Nham 500 ha, hồ Liệt Sơn 466 ha (cắt giảm 255 ha), đập Sông Giang 50 ha, hồ Nam Bình 15 ha, hồ Hóc Xoài 22 ha, hồ Hồ Quýt 20 ha (cắt giảm 14 ha), hồ Hóc Sầm 19 ha, hồ Ông Tới 18 ha, hồ Mạch Điều 18 ha, hồ Đá Bàn 17 ha, hồ An Thọ 16 ha, hồ Sở Hầu 27 ha, hồ Huân Phong 72 ha, hồ Suối Loa 9 ha, hồ Sinh Kiến 12 ha và hồ Vực Thành 13 ha. Diện tích đảm bảo tưới là 32.376 ha, tương đương 96,2% diện tích tưới vụ Hè Thu của các công trình.

3. Lưu vực sông Côn-Hà Thanh và phụ cận (tỉnh Bình Định): Tổng diện tích dự kiến gieo trồng vụ Hè Thu 2024 với 28 hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 25 hồ chứa và 3 hệ thống đập dâng là 31.173 ha (27.835 ha lúa, 3.338 ha màu và cây hàng năm khác), tổng nhu cầu nước trong tháng 5/2024 khoảng 59,4 triệu m³; Công trình, hệ thống công trình có nhu cầu nước lớn như: hệ thống tưới hồ Định Bình - đập Văn Phong - hệ thống Tân An - Đập Đá, hồ Hội Sơn. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: Có 27/27 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch (hồ Chánh Hùng nâng cấp sửa chữa không cấp nước tưới vụ Hè Thu).

4. Lưu vực sông Bà, Bàn Thạch và phụ cận (tỉnh Phú Yên): Dự kiến diện tích bố trí gieo trồng vụ Hè Thu 2024 đối với 19 công trình thủy lợi vừa và lớn (14 hồ chứa và 5 hệ thống đập dâng) khoảng 20.447 ha (17.968 ha lúa, 126 ha màu và 2.353 ha cây hàng năm khác). Tổng nhu cầu nước trong tháng 5/2024 khoảng 75,1 triệu m³; Các công trình, hệ thống công trình có nhu cầu nước lớn như: Hệ thống Thủy nông Đồng Cam, hệ thống Tam Giang, hồ Đồng Tròn, hồ Phú Xuân. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 14/19 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch, 5/19 công trình có nguy cơ thiếu nước với tổng diện tích 1.562 ha, gồm: HTTL Đồng Cam 1.423 ha, hồ Đồng Khôn 42 ha, đập Tân Giang Thượng 31 ha, đập Sông Con 12 ha, HT Tam Giang 54 ha. Diện tích các công trình thủy lợi đáp ứng được trong vụ Hè Thu 18.886/20.448 ha.

5. Lưu vực sông Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang và phụ cận (tỉnh Khánh Hòa): Tổng diện tích dự kiến gieo trồng vụ Hè Thu 2024 của 24 công trình (17 hồ chứa, 3 trạm bơm, 4 đập dâng) là 12.617 ha lúa, diện tích phải dừng sản xuất do dự báo nguồn nước không đảm bảo khoảng 1.133 ha (hồ Suối Trầu 142 ha, hồ Suối Lớn 19 ha, Đập Đồng Tròn 132 ha, Đập Sông Cái 436 ha, hồ Láng Nhót 188 ha, hồ Cây Sung 52 ha, hồ Am Chúa 164 ha). Theo tính toán, tổng nhu cầu sử dụng nước trong tháng 5/2024 khoảng 54,1 triệu m³. Kết quả tính toán nhu cầu sử dụng nước cho thấy, các công trình đảm bảo cấp nước tưới cho 100% diện tích theo kế hoạch.

6. Lưu vực sông Cái Phan Rang và phụ cận (tỉnh Ninh Thuận): Tổng diện tích dự kiến sản xuất vụ Hè Thu 2024 trong 26 hệ thống thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận là khoảng 24.728 ha (14.040 ha lúa, 10.688 ha cây khác). Tổng nhu cầu nước tháng 5/2024 khoảng 62,4 triệu m³. Theo tính toán cân bằng nước cho thấy: Có 17/26 hệ thống đủ đáp ứng 100% diện tích, Có 5/26 hệ thống chỉ đáp ứng một phần diện tích theo kế hoạch gồm các hồ Bà Râu, Bàu Ngự, Phước Trung, Sông Biều, Suối Lớn, riêng 2 hồ Bàu Zôn và Ông Kinh khuyến cáo ngừng sản xuất nhằm ưu tiên nguồn nước cho sinh hoạt và chăn nuôi. Tổng diện tích sản xuất đảm bảo nguồn nước là khoảng 23.893/24.729 ha, đạt 97% diện tích theo kế hoạch. So với vụ Hè Thu năm 2023 diện tích điều chỉnh giảm khoảng 3.000 ha.

7. Lưu vực sông Lũy, La Ngà và phụ cận (tỉnh Bình Thuận): Dự kiến tổng diện tích bố trí gieo trồng vụ Hè Thu 2024 tại 20 công trình hồ chứa vừa và lớn, hệ thống thủy

lợi sử dụng nước sau hồ chứa Sông Lũy và hệ thống đập dâng Tà Pao khoảng 46.367 ha (27.464 ha lúa, 657 ha màu và 18.246 ha cây ăn quả). Tổng nhu cầu sử dụng nước trong tháng 5/2024 khoảng 99,9 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy, các công trình đảm bảo cấp nước phục vụ sản xuất. Tuy nhiên, một số công trình cần điều chỉnh giảm một phần diện tích gieo trồng lúa vụ Hè Thu đến cuối tháng 5 nhằm cân đối nguồn nước ưu tiên cho cấp nước sinh hoạt và tưới cho cây ăn quả. Tổng diện tích kiến nghị điều chỉnh là 4.892 ha (hồ Sông Quao 1.000 ha, hồ Lòng Sông 1.000 ha, hồ Cà Giây 2.000 ha, hồ Suối Đá 314 ha, hồ Đá Bạc 200 ha, hồ Trà Tân 118 ha, hồ Sông Khán 50 ha, hồ Cẩm Hang 40 ha và hồ Sông Dinh 3 khoảng 170 ha).

Kết quả chi tiết tính toán cân bằng nước các công trình xem phụ lục kèm theo.

Bảng 2.1. Kết quả tính toán khả năng cấp nước các công trình

TT	Tỉnh	Lưu vực sông và phụ cận	Dung tích hiện tại (triệu m ³)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Nhu cầu nước tháng tới (triệu m ³)	Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo tháng tiếp theo
			Wtb	Whi				Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
	Tổng cộng		1.648	1.371	195.603	1.683,7	465,8	98	191.912	30	
1	Đà Nẵng	Vu Gia - Thu Bồn	22	20	3.090	26,4	3,6	100	3.090	33	Đủ nước
2	Quảng Nam		409	321	23.509	198,6	25,2	100	23.509	26	Đủ nước
3	Quảng Ngãi	Trà Khúc - Vệ	309	275	33.670	332,3	86,2	96	32.376	18	Thiếu cục bộ
4	Bình Định	Kôn-Hà Thanh	406	356	31.173	233,9	59,4	100	31.173	30	Đủ nước
5	Phú Yên	Ba - Bàn Thạch	51	42	20.448	169,7	75,1	92	18.887	38	Thiếu cục bộ
6	Khánh Hoà	Cái Ninh Hòa, Nha Trang	143	125	12.617	158,1	54,1	100	12.617	17	Đủ nước
7	Ninh Thuận	Cái Phan Rang	165	133	24.729	237,2	62,4	97	23.893	19	Thiếu cục bộ
8	Bình Thuận	Lũy, La Ngà	145	99	46.367	327,5	99,9	100,0	46.367	63	Đủ nước

2.2. Mức độ rủi ro hạn hán và xâm nhập mặn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

Dự báo hết tháng 5/2024, lượng mưa lũy tích tại các trạm trong vùng phổ biến ở mức **thấp hơn so với cùng kỳ TBNN từ 30÷40%** vì vậy tiềm ẩn nguy cơ rủi ro hạn hán, thiếu nước tại các vùng sản xuất ngoài phạm vi tưới các công trình thủy lợi. Đặc biệt trên địa bàn các tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận do tình trạng không có mưa kéo dài khoảng 4 tháng qua.

Bảng 2.2. Mức độ rủi ro hạn hán và xâm nhập mặn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

TT	Trạm	Tỉnh/TP	Vùng, huyện	Hiện trạng + dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Cảnh báo
					Năm Min	Năm TB	Năm Max	
1	Đà Nẵng	Đà Nẵng	Đà Nẵng	103	+53	-59	-84	Hạn vừa
2	Ái Nghĩa	Quảng Nam	Ái Nghĩa	148	+146	-55	-84	Hạn vừa
3	Câu Lâu		Câu Lâu	76	+4	-69	-88	Hạn vừa
4	Giao Thủy		Giao Thủy	136	+66	-59	-81	Hạn vừa
5	Thành Mỹ		Thành Mỹ	287	+114	-34	-67	Hạn vừa
6	Hiệp Đức		Hiệp Đức	252	+105	-49	-78	Hạn vừa
7	Tam Kỳ		Tam Kỳ	361	+150	-8	-65	Hạn nhẹ, cục bộ
8	Hội Khách		Hội Khách	181	+68	-53	-75	Hạn vừa
9	Trà My		Trà My	527	+95	-25	-66	Hạn nhẹ, cục bộ
10	Nông Sơn		Nông Sơn	237	+40	-52	-76	Hạn vừa
11	Hội An		Hội An	104	+358	-61	-86	Hạn vừa
12	Sơn Giang	Quảng Ngãi	Sơn Hà	300	+95	-26	-66	Hạn nhẹ, cục bộ
13	Trà Khúc		Tư Nghĩa	238	+183	-25	-75	Hạn nhẹ, cục bộ
14	Quảng Ngãi		TP, Bình Sơn, Sơn Tịnh	216	+199	-31	-66	Hạn vừa
15	Ba Tơ		Ba Tơ	348	+192	-10	-65	Hạn nhẹ, cục bộ
16	An Chí		Nghĩa Hành, Mộ Đức, Đức Phổ	297	+294	-14	-73	Hạn nhẹ, cục bộ
17	Đức Phổ		Đức Phổ	245	+1629	+30	-59	Không hạn
18	Mộ Đức		Huyện Mộ Đức	152	+9444	-16	-76	Hạn nhẹ, cục bộ
19	Trà Bồng		Trà Bồng	303	+156	-29	-68	Hạn nhẹ, cục bộ
20	Quy Nhơn	Bình Định	Tuy Phước, Quy Nhơn	200	+228	-20	-69	Hạn nhẹ, cục bộ
21	An Hòa		Hoài Nhơn, Hoài Ân	232	+134	-45	-78	Hạn vừa
22	An Nhơn		Phù Cát, Phù Mỹ	171	+201	-25	-68	Hạn nhẹ, cục bộ
23	Định Bình		Vĩnh Thạnh, Tây Sơn	169	+737	-31	-72	Hạn vừa
24	Sơn Hòa	Phú Yên	Sông Cầu, Đồng Xuân, Tuy An	146	+80	-40	-73	Hạn vừa
25	Phú Lâm		Sông Hinh, Sơn Hòa, Tây Hòa	190	+468	-31	-76	Hạn vừa
26	Tuy Hòa		Đồng Hòa	219	+383	-19	-76	Hạn nhẹ, cục bộ
27	Củng Sơn		Phú Hòa, Tuy Hòa	120	+64	-50	-77	Hạn vừa
28	Ninh Hoà	Khánh Hòa	Ninh Hòa	156	+500	-26	-73	Hạn nhẹ, cục bộ
29	Đồng Trăng		Đồng Trăng	121	+357	-53	-81	Hạn vừa
30	Nha Trang		Nha Trang	116	+153	-41	-77	Hạn vừa
31	Cam Ranh		Cam Ranh	95	+440	-52	-83	Hạn vừa
32	Phan Rang	Ninh Thuận	TP Phan Rang - Tháp Chàm, huyện Ninh Phước, Ninh	51	+975	-53	-88	Hạn vừa

TT	Trạm	Tỉnh/TP	Vùng, huyện	Hiện trạng + dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Cảnh báo
					Năm Min	Năm TB	Năm Max	
			Hải, Thuận Bắc, Thuận Nam					
33	Tân Mỹ		Các xã Lâm Sơn, Lương Sơn, Quảng Sơn, TT Tân Sơn huyện Ninh Sơn	91	+2053	-51	-85	Hạn vừa
34	Phan Thiết	Bình Thuận	Huyện Bắc Ái, các xã còn lại huyện Ninh Sơn	130	+669	-49	-79	Hạn vừa
35	Hàm Tân		Hàm Thuận Bắc, Hàm Thuận Nam	140	+322	-33	-66	Hạn vừa
36	Sông Lũy		Hàm Tân, La Gi	120	+99	-40	-69	Hạn vừa
37	Tà Pao		Tuy Phong, Bắc Bình	220	+1891	-35	-77	Hạn vừa

2.3. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành

Bảng 2.3. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành vùng Nam Trung Bộ

TT	Tỉnh/TP	Diện tích kế hoạch sản xuất vụ Hè Thu 2024 toàn tỉnh (ha)				Diện tích kế hoạch sản xuất tại các CTTL vụ Hè Thu 2024 (ha)				Khuyến cáo diện tích bị ảnh hưởng (ha)			
		Tổng	Lúa	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Tổng	Lúa	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Diện tích dừng sản xuất	Diện tích điều chỉnh lịch thời vụ	Diện tích chuyển đổi sản xuất	Diện tích ảnh hưởng hạn hán, xâm nhập mặn
	Tổng	408.990	218.456	136.793	53.741	264.019	196.445	45.288	22.286	4.000÷6.300	3.000÷5.000	0	0
1	Đà Nẵng	4.300	2.200	2.100		2.400	2.100	300					
2	Quảng Nam	67.200	40.500	26.700		41.000	37.500	3.500					
3	Quảng Ngãi	49.081	34.899	14.182		47.429	33.858	13.571		200÷300			
4	Bình Định	56.845	40.042	16.803		44.602	35.607	8.995		1.200÷1.300			
5	Phú Yên	65.100	24.300	40.800		20.447	17.968	2479					
6	Khánh Hòa	38.500	19.000	1.500	18.000	18.200	18.000	200		1.600÷1.700			
7	Ninh Thuận	32.021	14.600	14.798	2.623	25.780	14.560	8.597	2.623	1.000÷3.000			
8	Bình Thuận	95.943	42.915	19.910	33.118	64.161	36.852	7.646	19.663		3.000-5.000		

III. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

Hiện tại các địa phương đang thu hoạch lúa vụ Đông Xuân với tổng diện tích khoảng 204,6 nghìn ha (đạt 88,2%). Trong tháng 5/2024 các địa phương thực hiện gieo trồng vụ Hè Thu 2024 với tổng diện tích theo kế hoạch khoảng 355,3 nghìn ha (218,5 nghìn ha lúa, 136,8 nghìn ha màu và cây hàng năm khác), diện tích cây lâu năm khoảng 53,7 nghìn ha. Các công trình thủy lợi trong vùng có nhiệm vụ cấp nước cho tổng diện tích khoảng 264 nghìn ha (196,4 nghìn ha lúa, 45,3 nghìn ha màu và cây hàng năm khác, 22,3 nghìn ha cây lâu năm), các công trình trong bản tin có nhiệm vụ cấp nước cho tổng diện tích khoảng 195,6 nghìn ha (158,4 nghìn ha lúa, 16,6 nghìn ha màu và cây hàng năm khác, 20,6 nghìn ha cây lâu năm).

Với tình hình nguồn nước tại các hồ chứa thủy lợi và thủy điện trong vùng phổ biến ở mức tương đương và cao hơn so với cùng kỳ TBNN, tuy nhiên dung tích các hồ chứa thủy lợi thấp hơn so với cùng kỳ các năm 2023 và 2022, dự báo tổng lượng mưa trong tháng 5/2024 có xu thế thấp hơn so với cùng kỳ TBNN. Nhận định nguồn nước nhìn chung đảm bảo phục vụ gieo trồng vụ Hè Thu 2024. Tuy nhiên tại một số công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định, Khánh Hòa và Ninh Thuận không đảm bảo nguồn nước cần cắt giảm diện tích khoảng 4.000÷6.300 ha đồng thời giãn vụ sản xuất từ 3.000÷5.000 ha trên địa bàn tỉnh Bình Thuận chờ mưa đến cuối tháng 5/2024.

Các hồ chứa thủy điện cần vận hành theo đúng quy trình vận hành liên hồ và đơn hồ, mực nước trong các hồ duy trì trong khoảng mực nước cho phép trong mùa cạn theo quy trình vận hành. Trong thời vụ sản xuất cần phối hợp với các địa phương xây dựng kế hoạch vận hành xả nước để đảm bảo nguồn nước cho các trạm bơm vùng hạ du các lưu vực sông trong khu vực phục vụ cấp nước sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt.

Cần đẩy mạnh công tác truyền thông nhằm tuyên truyền việc sử dụng nước tiết kiệm, giảm thất thoát và đầu tư các loại hình trữ nước phù hợp để đối phó với diễn biến thời tiết nhiều khả năng bất lợi trong thời gian sắp tới.

Khuyến cáo hiện tại dựa trên số liệu hiện trạng nguồn nước và dự báo mưa đến hết tháng tới, bản tin sẽ liên tục được cập nhật trong tháng tiếp theo để hỗ trợ xây dựng kế hoạch điều tiết nước phù hợp đảm bảo cấp nước phục vụ sản xuất cho vụ Hè Thu 2024.

Nơi nhận

- Cục Thủy lợi, Cục Trồng Trọt;
- Sở NN&PTNT, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Chi cục Thủy lợi, Công ty TNHH MTV khai thác CTTL các tỉnh, TP Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận;
- Lưu Viện Quy hoạch Thủy lợi.

VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI



PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Chai Gia Khanh

Hà Nội, ngày 26/04/2024

PHỤ LỤC BẢN TIN THÁNG
DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH
CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG
VÙNG NAM TRUNG BỘ NĂM 2024
(Tháng 5/2024)

Phụ lục 1. Tổng hợp nguồn nước tại các công trình thủy lợi trên các LVS vùng Nam Trung Bộ

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m3)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
I	LVS Vu Gia - Thu Bồn và phụ cận	526,0	436,3	82	78	-4	-21	-13	-11	-4	Giảm
1	Đồng Nghệ	17,2	15,9	72	70	-3	-6	+22	-3	-23	Giảm
2	Hòa Trung	11,0	10,7	85	84	-3	-15	-15	+17	-9	Giảm
3	Phú Ninh	344,0	273,7	82	77	-6	-18	-17	-7	-17	Giảm
4	Việt An	23,0	20,1	87	85	+2	-11	-11	+8	-13	Giảm
5	Khe Tân	54,0	46,5	74	70	-4	-26	+2	-2	-4	Giảm
6	Vĩnh Trinh	20,7	18,3	83	81	-1	-17	-20	+10	-9	Giảm
7	Thái xuân	12,0	11,4	86	86	-3	-13	-13	-3	-14	Giảm
8	Thạch Bàn	9,9	8,4	90	88	+5	-10	-12	-10	-10	Giảm
9	Đồng Tiễn	7,7	6,9	81	79	-3	-19	-19	+11	-19	Giảm
10	Phước Hà	6,3	5,9	90	89	-3	-11	-11	-1	-10	Giảm
11	Hồ Giang	5,1	4,8	88	88	+	-12	-12	+1	-7	Giảm
12	Cao Ngạn	4,1	3,7	90	90	+10	-	-	+12	+1	Giảm
13	Phú Lộc	3,5	3,3	83	83	-4	-17	-17	-2	-16	Giảm
14	An Long	2,0	1,8	100	100	+10	+49	0	+1	0	Giảm
15	Trung Lộc	2,0	1,8	86	86	-1	-13	-9	+10	-12	Giảm
16	Hương Mao	1,1	1,1	93	92	-5	-1	-6	-6	-6	Giảm
17	Cây Thông	1,0	0,9	95	95	+12	-5	-4	+34	+5	Giảm
18	Đá Vách	0,8	0,7	100	100	+1	0	0	-	-	Giảm
19	Nước Rôn	0,6	0,5	100	100	+26	0	0	+33	+31	Giảm
II	LVS Trà Khúc, sông Vệ và phụ cận	368,5	334,32	84	81	+9	+2	-15	+31	+30	Giảm
1	Hồ Nam Bình	0,4	0,44	88	84	-3	-9	-12	-8	-9	Giảm
2	Hồ Hóc Xoài	1,6	1,43	100	100	+11	0	0	+11	+12	Giảm
3	Hồ Sơn Rái	0,6	0,53	73	72	-7	-16	-27	-2	-6	Giảm
4	Hồ Hồ Quýt	1,0	0,95	77	77	-2	-12	-19	-2	-6	Giảm
5	Hồ Hóc Sầm	1,5	1,45	94	94	+5	-5	-2	-5	-6	Giảm
6	Hồ Ông Tới	1,5	1,41	83	83	-6	-12	-15	-16	-16	Giảm
7	Hồ Mạch Diều	2,3	2,18	73	72	-8	-17	-18	-9	-27	Giảm
8	Hồ Đá Bàn	1,0	0,87	90	88	+	-9	-9	-10	-10	Giảm
9	Hồ Liệt Sơn	25,0	25,72	69	62	-11	-19	-27	-19	-22	Giảm
10	Hồ Núi Ngang	21,1	19,14	88	86	-4	-10	-12	-5	-12	Giảm
11	Hồ Diên Trường	4,4	3,81	100	100	+15	0	0	0	+17	Giảm
12	Hồ An Thọ	2,7	2,39	63	58	-13	-25	-28	+7	-37	Giảm
13	Hồ Sở Hầu	2,2	2,28	83	76	+7	-3	-15	+16	-17	Giảm
14	Hồ Huân Phong	1,9	1,83	94	94	+4	-6	-6	-6	-6	Giảm
15	Hồ Cây Sanh	0,7	0,65	83	82	-2	-17	-17	+11	-17	Giảm
16	Hồ Suối Loa	0,4	0,29	100	100	+9	0	0	+37	0	Giảm
17	Hồ Hồ Cả	1,2	1,08	89	88	+1	-7	-9	+16	-8	Giảm
18	Hồ Di Lăng	8,3	8,11	78	69	-12	-20	-14	-18	-17	Giảm
19	Hồ Sinh Kiển	0,8	0,64	98	97	-1	-2	-3	-2	-2	Giảm
20	Hồ Vực Thành	0,6	0,42	100	100	+3	0	0	+	+	Giảm

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m3)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
21	Hồ Nước Trong	289,5	258,70	85	83	+13	-8	-14	+42	+43	Giảm
III	LVS Kôn - Hà Thanh và phụ cận	601,1	554,8	67	65	+8	+4	+4	+5	+15	Giảm
1	Định Bình	226,2	209,9	68	65	-6	-12	-12	-5	-15	Giảm
2	Núi Một	111,0	109,6	59	58	+	-9	-9	+3	+18	Giảm
3	Hội Sơn	45,6	43,6	74	73	+4	+7	+7	-20	+32	Giảm
4	Thuận Ninh	35,4	32,2	74	71	+2	+7	+7	-15	+22	Giảm
5	Vạn Hội	14,5	13,6	75	73	+4	+4	+4	-7	+9	Giảm
6	Suối Tre	4,9	4,5	64	61	+	+14	+14	-17	+19	Giảm
7	Quang Hiến	5,7	3,7	76	75	+21	+65	+65	+8	+13	Giảm
8	Hà Nhe	3,8	3,7	49	48	+1	-13	-13	-30	+49	Giảm
9	Cần Hậu	3,7	3,6	65	63	-7	-10	-10	-24	-13	Giảm
10	Long Mỹ	3,0	2,9	82	81	-3	-11	-11	-12	-4	Giảm
11	Hòn Lập	3,1	2,9	83	81	+2	-3	-3	-8	+27	Giảm
12	Ông Lành	2,2	2,1	73	71	-6	-2	-2	-27	+5	Giảm
13	Suối Đuốc	1,7	0,9	38	32	+2	+	+	-8	+4	Giảm
14	Tường Sơn	3,1	3,0	71	70	+5	-3	-3	-13	+23	Giảm
15	Hóc Nhạn	2,4	2,1	39	38	-5	+2	+2	-26	+10	Giảm
16	Suối Chay	2,0	1,6	49	47	-6	+3	+3	-23	+8	Giảm
17	Mỹ Thuận	5,6	5,3	75	74	+16	-9	-9	+58	+58	Giảm
18	Hội Khánh	6,9	6,8	63	62	+10	-12	-12	+33	+60	Giảm
19	Diêm Tiêu	6,5	6,0	50	46	-11	-21	-21	-46	+31	Giảm
20	Chánh Hùng	2,9	2,6	0	0	-62	-84	-84	-76	-24	Tăng
21	Vạn Định	3,3	3,3	30	29	-21	-34	-34	-55	+24	Giảm
22	Mỹ Bình	5,5	5,1	67	64	-5	-23	-23	-21	+17	Giảm
23	Thạch Khê	7,4	7,2	73	72	-1	-9	-9	-22	+38	Giảm
24	Phủ Hà	4,9	3,8	83	78	-1	-14	-14	-3	-	Giảm
25	Đồng Mít	89,8	74,9	75	70	+75	+75				Giảm
IV	LVS Ba, sông Bàn Thạch và phụ cận	104,9	60,2	73	69	+2	0	-15	-5	+12	Giảm
1	Đồng Tròn	19,6	18,3	66	64	-2	-14	-26	+16	+7	
2	Phủ Xuân	11,2	8,6	68	58	-6	-18	-32	+7	+1	
3	Suối Vực	10,5	9,9	79	78	+29	+20	+9	+27	+79	
4	Xuân Bình	6,4	4,5	78	68	-7	-17	-20	-16	-2	
5	Buôn Đức	4,3	3,8	70	66	-2	+2	0	-5	-5	
6	Kỳ Châu	3,8	3,5	76	74	-9	-17	-25	+6	-9	
7	Hóc Rằm	2,9	2,6	97	97	+5	+2	-3	+3	-2	
8	Đồng Khôn	2,7	2,6	81	80	-9	+6	0	-17	-16	
9	La Bách	2,6	2,2	70	65	-1	+3	0	-9	-9	
10	Tân Lập	1,6	1,0	72	52	+3	-1	-5	0	0	
11	Ea Dìn I	1,1	1,0	95	95	+5	+8	+6	+10	+10	
12	Chữ Y	1,3	1,0	85	74	-2	+3	-2	-3	-3	
13	Ba Vỡ	0,7	0,6	78	71	+13	+5	-1	+30	+21	
14	Ea Mken	0,6	0,5	80	56	+4	+8	-4	+4	+5	
V	LVS Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang	211,7	194,6	68	65	+3	-13	-19	+14	+33	Giảm
1	Đã Bàn	75,0	69,8	64	61	+8	-13	-18	+50	+49	Giảm
2	Suối Dầu	32,8	28,9	71	67	+4	-14	-24	-2	+54	Giảm
3	Tà Rục	23,5	21,1	78	76	-5	-10	-14	-7	-22	Giảm
4	Cầm Ranh	22,1	19,4	71	67	+10	-12	-15	+11	+63	Giảm
5	Hoa Sơn	19,2	17,7	91	90	+2	+4	-7	-9	-9	Giảm
6	Suối Trầu	9,8	9,3	43	40	-3	-29	-35	-9	+43	Giảm
7	Suối Hành	9,5	9,0	64	62	+11	-16	-14	+21	+61	Giảm
8	Tiên Du	7,1	6,9	56	54	-26	-35	-29	-36	-21	Giảm
9	Am Chúa	4,7	4,4	44	41	-15	-35	-41	-31	+38	Giảm
10	Đá Đen	3,4	3,3	20	16	-38	-10	-29	-76	-68	Giảm
11	Láng Nhót	2,1	2,0	82	81	+11	-13	-13	+6	+39	Giảm
12	Suối Lớn	0,9	0,8	100	100	+12	0	+4	+13	+4	Giảm

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m3)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
13	Suối Luông	0,6	0,5	59	50	-9	-2	-36	-7	-46	Giảm
14	Cây Sung	0,5	0,5	71	71	-5	-22	-22	+27	+59	Giảm
15	Cây Bứa	0,3	0,7	71	65	-43	-12	-17	-80	-35	Giảm
16	Bà Bắc	0,2	0,3	59	51	-46	-11	-27	-58	-63	Giảm
VI	LVS Cái Phan Rang và vùng phụ cận	414,3	382,4	40	35	+1	-20	-15	+22	+30	Giảm
1	Bà Râu	4,7	4,5	36	33	+2	-16	-12	+4	+24	Giảm
2	Bầu Ngừ	1,6	1,5	2	0	-32	-44	-36	-16	-9	Tăng
3	Bầu Zôn	1,7	1,6	9	4	-11	-16	-23	-1	Hồ cạn nước	Tăng
4	Cho Mo	8,8	8,1	36	30	-3	-17	-29	+7	+27	Tăng
5	CK7	1,4	1,3	0	0	0	0	0	0	0	Tăng
6	Lanh Ra	13,9	13,3	6	1	-44	-59	-53	-4	-20	Tăng
7	Nước Ngọt	1,8	1,6	43	35	-22	-45	-42	-14	+3	Tăng
8	Phước Trung	2,3	2,3	12	10	-15	-29	-42	-6	+3	Tăng
9	Sông Biều	23,8	22,5	2	0	-19	-24	-12	-5	Hồ cạn nước	Tăng
10	Sông Sắt	69,3	66,1	69	67	+11	-14	-14	+48	+63	Giảm
11	Sông Trâu	31,5	30,4	49	47	+7	-22	-18	+41	+40	Giảm
12	Suối Lớn	1,1	0,9	4	0	-34	-63	-54	-8	-5	Tăng
13	Tà Ranh	1,2	1,1	21	13	+7	-2	-2	Hồ cạn nước	Hồ cạn nước	Giảm
14	Tân Giang	13,4	12,1	14	5	-31	-73	-55	-7	-1	Giảm
15	Thành Sơn	3,1	2,6	26	15	-3	-21	+1	+11	+24	Giảm
16	Trà Co	10,1	8,8	52	45	-8	-24	-23	+4	+29	Tăng
17	Núi Một	2,3	2,1	71	69	+18	-28	-24	.	.	Tăng
18	Ông Kinh	0,8	0,8	0	0	0	0	0	Hồ cạn nước	0	Tăng
19	Ba Chi	0,4	0,3	70	64	+4	-15	-28	+38	+44	Tăng
20	Ma Trai	0,5	0,3	96	94	+6	-2	-4	+4	+49	Giảm
21	Phước Nhon	0,8	0,8	19	16	0	-22	+7	+7	+17	Tăng
22	Sông Cái	219,8	199,5	38	32	+5	-15	-8	-	-	Tăng
VII	LVS Lũy – La Ngà và vùng phụ cận	417,5	371,4	35	27	-4	-15	-9	+18	+22	Giảm
1	Sông Quao	81,3	75,6	41	36	+6	+12	-20	+5	+18	Giảm
2	Lông Sông	37,2	33,7	42	36	-1	-24	-21	+13	+23	Giảm
3	Sông Móng	37,2	34,2	16	9	-8	-19	-1	+11	+2	Giảm
4	Cà Giấy	36,9	28,5	46	31	-19	-51	-34	+11	+22	Giảm
5	Phan Dũng	13,6	12,4	78	76	+37	+52	+50	+54	+52	Giảm
6	Suối Đá	9,1	7,9	42	32	-2	-11	-32	+21	+7	Giảm
7	Đá Bạc	8,9	8,5	24	21	+2	-17	-15	+17	+17	Giảm
8	Núi Đất	8,5	7,9	33	28	+6	-19	-4	+21	+22	Giảm
9	Ba Bàu	6,9	6,3	34	27	-2	+4	-33	+12	+18	Giảm
10	Trà Tân	4,6	3,5	6	0	-10	-11	-39	-6	-6	Giảm
11	Đu Đủ	3,7	3,4	100	100	+54	+64	+15	+32	+58	Giảm
12	Sông Phan	3,0	2,9	27	23	+14	-27	-5	+23	+27	Giảm
13	Sông Khán	2,0	1,8	23	11	-12	-10	-23	-12	-1	Giảm
14	Cầm Hang	1,2	1,1	51	45	0	+12	+2	+3	+17	Giảm
15	Tân Lập	1,1	1,0	76	75	+26	-45	+45	+22	+62	Giảm
16	Tà Mon	0,7	0,6	1	Dưới MNC	-8	-3	-2	-2	-3	Giảm
17	Sông Dinh 3	58,1	42,8	24	Dưới MNC	-3	-9	-6		+24	Giảm
18	Đaguyri	1,7	1,7	41	39	+4	-13	-5	+6	+17	Giảm
19	Cà Giang	1,0	0,9	23	14	-8	-31	-9	-12	-1	Giảm
20	Saloun	1,0	0,9	22	18	-21	-99	-9	-13	-2	Giảm
21	Sông Lũy	99,9	95,8	30	27	-15	-33	+3			Giảm
Tổng cộng 7 lưu vực		2.615	2.337	63	59	+1	+217	+216	+234	+236	
1	Đà Nẵng	28,2	26,5	77	76	-3	-9	+7	+5	-18	Giảm
2	Quảng Nam	497,8	409,8	82	78	-4	-18	-14	-4	-14	Giảm
3	Quảng Ngãi	368,5	334,3	84	81	+9	+2	-15	+31	+30	Giảm

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m3)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
4	Bình Định	607,3	557,4	67	65	+8	+4	+4	+5	+15	Giảm
5	Phú Yên	69,3	60,2	73	69	+2	0	-15	-5	+12	Giảm
6	Khánh Hoà	211,7	194,6	68	65	+3	-13	-19	+14	+33	Giảm
7	Ninh Thuận	414,3	382,4	40	35	+1	-20	-15	+22	+30	Giảm
8	Bình Thuận	417,5	371,4	35	27	-4	-15	-9	+18	+22	Giảm

Phụ lục 2. Tổng hợp kết quả tính toán khả năng cấp nước của các CTTL lớn trên các LVS vùng Nam Trung Bộ

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước (triệu m3)		Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo tháng tiếp theo
		Wtb	Whi		Còn lại đến cuối vụ	Tháng tới	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
I	LVS Vu Gia - Thu Bồn và phụ cận			26.299	226,3	28,9		26.299		
	Hồ chứa	430,5	341,4	18.845	160,4	20,7		18.845		
1	Đồng Nghệ	12,4	11,1	670	5,7	0,7	100	670	31	Đủ nước
2	Hòa Trung	9,3	9,0	150	1,4	0,5	100	150	35	Đủ nước
3	Phù Ninh	282,0	211,7	11.702	99,6	12,8	100	11.702	27	Đủ nước
4	Việt An	20,0	17,2	908	7,7	1,0	100	908	42	Đủ nước
5	Khe Tân	40,2	32,7	1.530	13,0	1,6	100	1.530	11	Đủ nước
6	Vĩnh Trinh	17,2	14,8	745	6,3	0,8	100	745	33	Đủ nước
7	Thái xuân	10,4	9,7	485	4,1	0,6	100	485	8	Đủ nước
8	Thạch Bàn	8,8	7,4	737	6,3	0,8	100	737	44	Đủ nước
9	Đồng Tiển	6,3	5,5	444	3,8	0,5	100	444	8	Đủ nước
10	Phước Hà	5,7	5,2	350	3,0	0,4	100	350	26	Đủ nước
11	Hồ Giang	4,5	4,2	281	2,4	0,3	100	281	15	Đủ nước
12	Cao Ngạn	3,7	3,6	220	1,9	0,2	100	220	41	Đủ nước
13	Phú Lộc	2,9	2,8	161	1,4	0,2	100	161	28	Đủ nước
14	An Long	2,0	1,9	132	1,1	0,1	100	132	58	Đủ nước
15	Trung Lộc	1,7	1,6	146	1,2	0,2	100	146	44	Đủ nước
16	Hương Mao	1,1	1,0	4	0,04	0,03	100	4	51	Đủ nước
17	Cây Thông	0,9	0,9	83	0,7	0,1	100	83	46	Đủ nước
18	Đá Vách	0,8	0,7	52	0,4	0,1	100	52	23	Đủ nước
19	Nước Rôn	0,6	0,5	45	0,4	0,1	100	45	81	Đủ nước
	Đập dâng			3.695	31,4	3,9		3.695		
20	An Trạch	Đập dâng		1.900	16,2	2,0	100	1.900		Đủ nước
21	Hà Thanh	Đập dâng		230	2,0	0,2	100	230		Đủ nước
22	Bàu Nít	Đập dâng		132	1,1	0,1	100	132		Đủ nước
23	Thanh Quyết	Đập dâng		701	6,0	0,7	100	701		Đủ nước
24	Duy Thành	Đập dâng		732	6,2	0,8	100	732		Đủ nước
	Trạm Bơm			3.759	34,5	4,3	100	3.759		
25	An Trạch	Trạm bơm		Thuộc hệ thống An Trạch						
26	Bích Bắc	Trạm bơm		140	1,2	0,2	100	140		Q,H đảm bảo lấy nước
27	Hà Châu	Trạm bơm		259	2,2	0,3	100	259		SD nước hồi quy
28	Cầm Thanh	Trạm bơm		71	0,6	0,1	100	71		SD nước hồi quy
29	Ái Nghĩa	Trạm bơm		356	3,0	0,4	100	356		Q,H không đảm bảo lấy nước
30	Đông Hồ I	Trạm bơm		454	3,9	0,5	100	454		Q,H đảm bảo lấy nước
31	La Thọ	Trạm bơm		195	1,7	0,2	100	195		Q,H đảm bảo lấy nước
32	Tử Cầu	Trạm bơm		251	2,1	0,3	100	251		Q,H đảm bảo lấy nước r (0,2÷0,5%)
33	Cầm Sa	Trạm bơm		118	1,0	0,1	100	118		Q,H đảm bảo lấy nước r (0,2÷0,5%)
34	Thanh Quyết	Trạm bơm		144	1,2	0,2	100	144		Q,H đảm bảo lấy nước
35	Đông Quang I	Trạm bơm		672	5,7	0,7	100	672		Q,H đảm bảo lấy nước
36	Vĩnh Điện	Trạm bơm		692	5,9	0,7	100	692		Q,H đảm bảo lấy nước

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước (triệu m3)		Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo tháng tiếp theo
		Wtb	Whi		Còn lại đến cuối vụ	Tháng tới	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
37	Cầm Văn	Trạm bơm		547	4,7	0,6	100	547		Q,H đảm bảo lấy nước
38	Thái Sơn 1	Trạm bơm		Thuộc hệ thống An Trạch			100			
39	Xuyên Đông	Trạm bơm		Thuộc hệ thống Duy Thành			100			
40	Tư Phú	Trạm bơm		160	1,4	0,2	100	160		
II	LVS Trà Khúc, sông Vệ và phụ cận			33.670	332,3	86,2		32.376		
	Hồ chứa	308,9	271,8	3.409	32,4	8,5	78,2	2.665	18	
1	Hồ Nam Bình	0,4	0,3	74	0,7	0,2	80	59	0	Thiếu nước
2	Hồ Hóc Xoài	1,6	1,4	87	0,9	0,2	75	65	0	Thiếu nước
3	Hồ Sơn Rái	0,5	0,4	110	1,1	0,3	100	110	10	Đủ nước
4	Hồ Hồ Quýt	0,8	0,7	47	0,4	0,1	58	27	0	Thiếu nước
5	Hồ Hóc Sầm	1,4	1,3	95	0,9	0,3	80	76	0	Thiếu nước
6	Hồ Ông Tới	1,3	1,2	120	1,2	0,3	85	102	0	Thiếu nước
7	Hồ Mạch Điều	1,7	1,6	90	0,9	0,2	80	72	0	Thiếu nước
8	Hồ Đa Bàn	0,9	0,8	48	0,5	0,1	65	31	0	Thiếu nước
9	Hồ Liệt Sơn	17,1	15,9	1.330	13,1	3,6	65	864	0	Thiếu nước
10	Hồ Núi Ngang	18,5	16,5	412	3,1	0,7	100	412	12	Đủ nước
11	Hồ Diên Trường	4,4	3,8	226	2,2	0,6	100	226	31	Đủ nước
12	Hồ An Thọ	1,7	1,4	59	0,5	0,1	73	43	0	Thiếu nước
13	Hồ Sờ Hầu	1,9	1,7	107	1,1	0,3	75	80	0	Thiếu nước
14	Hồ Huân Phong	1,8	1,7	187	1,8	0,5	62	115	0	Thiếu nước
15	Hồ Cây Sanh	0,5	0,5	45	0,4	0,1	80	36	0	Thiếu nước
16	Hồ Suối Loa	0,4	0,3	21	0,2	0,06	100	21	15	Đủ nước
17	Hồ Hồ Cà	1,0	1,0	17	0,2	0,05	100	17	11	Đủ nước
18	Hồ Di Lăng	6,5	5,6	198	2,0	0,5	100	198	25	Đủ nước
19	Hồ Sinh Kiến	0,8	0,6	69	0,6	0,2	82	57	0	Thiếu nước
20	Hồ Vực Thành	0,6	0,4	67	0,6	0,2	80	54	12	Thiếu nước
21	Hồ Nước Trong	245,4	214,6						21	
	Đập dâng			30.261	299,9	77,7	93	29.711		
22	HT, Thạch Nham	Đập dâng		29.651	294,8	76,5	98	29.151		Thiếu nước
23	Đập Sông Giang	Đập dâng		159	1,6	0,4	69	109		Thiếu nước
24	Đập An Nhơn	Đập dâng		100	0,7	0,1	100	100		Đủ nước
25	Đập Hiền Tây	Đập dâng		156	1,5	0,4	100	156		Đủ nước
26	Đập Xô Lô	Đập dâng		195	1,3	0,2	100	195		Đủ nước
I	LVS Kôn - Hà Thanh và phụ cận			31.173	233,9	59,4		31.173		
	Hồ chứa	405,6	362,6	29.798	223,6	56,8		29.798		
1	Định Bình -	153,3	137,0	443	3,3	0,8	100	443	28	Đủ nước
1	Vân Phong -			5.348	40,1	10,2	100	5.348		Đủ nước
2	Tân An - Đập Đá			12.851	96,4	24,4	100	12.851		Đủ nước
2	Núi Một	65,4	63,9	2.805	21,0	5,3	100	2.805	34	Đủ nước
3	Hội Sơn	33,7	31,7	2.314	17,4	4,4	100	2.314	25	Đủ nước
4	Thuận Ninh	26,1	23,0	1.304	9,8	2,5	100	1.304	26	Đủ nước
5	Vạn Hội	10,9	9,9	355	2,7	0,7	100	355	42	Đủ nước
6	Suối Tre	3,2	2,8	245	1,8	0,5	100	245	6	Đủ nước
7	Quang Hiền	4,3	4,1	56	0,4	0,1	100	56	31	Đủ nước
8	Hà Nhe	1,9	1,8	133	1,0	0,3	100	133	12	Đủ nước
9	Cần Hậu	2,4	2,3	236	1,8	0,4	100	236	9	Đủ nước
10	Long Mỹ	2,5	2,3	94	0,7	0,2	100	94	27	Đủ nước
11	Hòn Lập	2,6	2,4	250	1,9	0,5	100	250	26	Đủ nước
12	Ông Lành	1,6	1,5	69	0,5	0,1	100	69	35	Đủ nước
13	Suối Đuốc	0,6	0,5	29	0,2	0,1	100	29	22	Đủ nước
14	Tường Sơn	2,2	2,1	212	1,6	0,4	100	212	11	Đủ nước
15	Hóc Nhạn	0,9	0,9	272	2,0	0,5	100	272	15	Đủ nước
16	Suối Chay	1,0	0,9	264	2,0	0,5	100	264	13	Đủ nước
17	Mỹ Thuận	4,2	3,9	318	2,4	0,6	100	318	23	Đủ nước

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước (triệu m3)		Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo tháng tiếp theo
		Wtb	Whi		Còn lại đến cuối vụ	Tháng tối	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
18	Hội Khánh	4,4	4,1	490	3,7	0,9	100	490	14	Đủ nước
19	Diêm Tiêu	3,2	2,8	459	3,4	0,9	100	459	10	Đủ nước
20	Chánh Hùng	0,0	0,0	0			100	0	0	Đang SCNC
21	Vạn Định	1,0	1,0	213	1,6	0,4	100	213	14	Đủ nước
22	Mỹ Bình	3,7	3,3	473	3,6	1,0	100	473	4	Đủ nước
23	Thạch Khê	5,4	5,2	277	2,1	0,5	100	277	32	Đủ nước
24	Phủ Hà	4,1	3,0	120	0,9	0,3	100	120	30	Đủ nước
25	Đồng Mít	67,3	52,3	168	1,3	0,3	100	168	27	Đủ nước
	Các đập dâng			1.375	10	3		1.375		
26	Đập Lại Giang	Đập dâng		1.375	10,3	2,6	100,0	1.375		Đủ nước
IV	LVS Ba, sông Bàn Thạch và phụ cận			20.448	169,7	75,1		18.887		
	Hồ chứa	50,9	41,2	2.738	17,4	8,1		2.696		
1	Đồng Tròn	13,0	11,8	458	4,2	1,8	100%	458	38	Đủ nước
2	Phú Xuân	7,6	5,0	459	4,2	1,8	100%	459	40	Đủ nước
3	Suối Vực	8,3	7,8	131	0,4	0,2	100%	131	52	Đủ nước
4	Xuân Bình	5,0	3,0	85	0,8	0,3	100%	85	42	Đủ nước
5	Buôn Đức	3,0	2,5	207	1,1	0,5	100%	207	27	Đủ nước
6	Kỳ Châu	2,9	2,6	158	0,6	0,4	100%	158	28	Đủ nước
7	Hóc Răm	2,8	2,5	118	1,1	0,5	100%	118	39	Đủ nước
8	Đồng Khôn	2,2	2,1	175	1,6	0,7	76%	133	10	Thiếu nước
9	La Bách	1,8	1,4	166	0,7	0,4	100%	166	36	Đủ nước
10	Tân Lập	1,2	0,5	89	0,8	0,3	100%	89	33	Đủ nước
11	Ea Din I	1,0	1,0	213	0,6	0,4	100%	213	41	Đủ nước
12	Chữ Y	1,1	0,5	302	0,9	0,5	100%	302	25	Đủ nước
13	Ba Võ	0,6	0,4	22	0,1	0,0	100%	22	42	Đủ nước
14	Ea Mken	0,4	0,1	155	0,5	0,3	100%	155	32	Đủ nước
	HT Đập dâng			17.710	152,3	67,0		16.191		
15	HT. Đồng Cam	Đập dâng		14.233	128,7	56,5	90%	12.810		Thiếu nước
16	HT. Tam Giang	Đập dâng		1.358	12,3	5,4	96%	1.304		Thiếu nước
17	HT. Sông Con	Đập dâng		1.460	6,0	3,0	99,20%	1.448		Thiếu nước
18	Đ. An San	Đập dâng		526	4,1	1,6	100%	526		Đủ nước
19	Đ. Tân Giang Thượng	Đập dâng		133	1,2	0,5	77%	103		Thiếu nước
V	LVS Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang			12.617	158,1	54,1		12.617		
	Hồ chứa	142,6	125,4	9.004	115,5	36,4		9.004	17	
1	Đá Bàn	47,8	42,6	4.276,0	52,3	21,4	100	4.276	5	Đảm bảo cấp nước
2	Sử dụng nước sau hồ Ea Krông Rou		0,0							
3	Suối Dầu	23,3	19,4	1.487,0	19,6	3,7	100	1.487	0	Đảm bảo cấp nước
4	Tà Rục	18,3	15,9	652,0	9,2	1,7	100	652	32	Đảm bảo cấp nước
5	Cam Ranh	15,8	13,1	786,0	10,5	2,0	100	786	13	Đảm bảo cấp nước
6	Hoa Sơn	17,4	15,9	691,0	9,0	3,5	100	691	40	Đảm bảo cấp nước
7	Suối Trầu	4,2	3,7	324,0	4,5	1,7	100	324	0	Đảm bảo cấp nước
8	Suối Hành	6,1	5,6	217,0	2,8	0,5	100	217	20	Đảm bảo cấp nước
9	Tiên Du	4,0	3,8	73,0	1,7	0,5	100	73	18	Đảm bảo cấp nước
10	Am Chúa	2,1	1,8	196,0	2,4	0,5	100	196	0	Đảm bảo cấp nước
11	Đá Đen	0,7	0,6	0,0	0,1	0,0	100	0	12	Cấp nước sh
12	Láng Nhót	1,7	1,6	160,0	1,8	0,4	100	160	38	Đảm bảo cấp nước
13	Suối Lớn	0,2	0,1	20,0	0,2	0,1	100	20	33	Đảm bảo cấp nước

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước (triệu m3)		Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo tháng tiếp theo
		Wtb	Whi		Còn lại đến cuối vụ	Tháng tới	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
14	Suối Luồng	0,4	0,3	72,0	0,8	0,3	100	72	0	Đảm bảo cấp nước
15	Cây Sung	0,4	0,4	20,0	0,2	0,0	100	20	28	Đảm bảo cấp nước
16	Cây Bứa	0,2	0,6		0,0	0,0	100	0	15	Không tưới vụ Hè Thu
17	Bà Bắc	0,1	0,2	30,0	0,3	0,1	100	30	47	Đảm bảo cấp nước
	Trạm bơm			1.417	16,8	7,1		1.417		
18	TB, Cầu Đồi	Trạm bơm		692	8,4	3,6	100	692		Mức nước đảm bảo cấp nước
19	TB, Hòn Tháp	Trạm bơm		452	5,3	2,3	100	452		Mức nước đảm bảo cấp nước
20	TB, Vĩnh Phương	Trạm bơm		273	3,1	1,3	100	273		Mức nước đảm bảo cấp nước
	Đập dâng			2.196	25,9	10,6		2.196		
21	Đập sông Cái Ninh Hòa, sử dụng nước từ hồ Ea Krông Ru	Đập dâng		570	5,8	1,7	100	570		Mức nước đảm bảo cấp nước
22	Đập Vĩnh Huê	Đập dâng		429	5,8	2,5	100	429		Mức nước đảm bảo cấp nước
23	Đập Đồng Dưới	Đập dâng		692	8,6	3,8	100	692		Mức nước đảm bảo cấp nước
24	Đập Chi Trừ	Đập dâng		505	5,8	2,6	100	505		Mức nước đảm bảo cấp nước
II	LVS Cái Phan Rang và vùng phụ cận			24.729	237,2	61,9		23.893		
	Hồ chứa	164,7	132,4	7.727	55,4	12,9		6.891		
1	Bà Râu	1,7		592	2,7	0,6	59	350	10	Giảm một phần diện tích, sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
2	Bàu Ngự	0,0	0,0	70	0,1	0,0	14	10	25	Giảm diện tích, sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
3	Bàu Zôn	0,2	0,1	50	0,1	0,0	0	-	32	Dừng sản xuất, ưu tiên nguồn nước cho cấp nước sinh hoạt, chăn nuôi
4	Cho Mo	3,1	2,4	679	3,1	0,2	100	679	72	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
5	CK7	0,0	0,0	-	0,1	0,0	-	-	28	Bổ sung nguồn nước cho HT Tân Giang
6	Lanh Ra	0,8	0,2	384	1,7	0,1	100	384	24	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
7	Nước Ngọt	0,8	0,6	82	0,8	0,1	100	82	30	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
8	Phước Trung	0,3	0,2	150	0,4	0,0	49	73	12	Giảm diện tích, sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
9	Sông Biều	0,5	0,0	145	0,3	0,0	26	38	13	Giảm diện tích, sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
10	Sông Sắt	47,7	44,5	1.872	12,5	2,5	100	1.872	67	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
11	Sông Trâu	15,3	14,2	1.834	20,4	6,2	100	1.834	5	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
12	Suối Lớn	0,0	0,0	50	0,2	0,0	70	35	14	Giảm diện tích, sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
13	Tà Ranh	0,3	0,1	60	0,5	0,1	50	30	36	Giảm diện tích, sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
14	Tân Giang	1,9	0,6	1.072	7,2	1,7	82	877	22	Giảm diện tích, sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
15	Thành Sơn	0,8	0,4	155	1,8	0,6	100	155	20	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
16	Trà Co	5,3	3,9	356	3,0	0,8	100	356	65	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
17	Núi Một	1,6	1,4	57	0,2	0,0	100	57	50	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
18	Ông Kinh	0,0	0,0	60	-	0,0	0	-	12	Dừng sản xuất, ưu tiên nguồn nước cho cấp nước sinh hoạt, chăn nuôi
19	Ba Chi	0,3	0,2	9	0,0	0,0	100	9	39	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
20	Ma Trai	0,5	0,3	-	0,0	0,0	-	-	74	Cấp nước sinh hoạt

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước (triệu m3)		Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo tháng tiếp theo
		Wtb	Whi		Còn lại đến cuối vụ	Tháng tới	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
21	Phước Nhơn	0,2	0,2	50	0,2	0,0	100	50	24	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
22	Sông Cái	83,4	63,1	-	-	0,0	0	-	1	Điều tiết nước bổ sung HT đập dâng
	HT Đập dâng			17.002	181,9	49,0	100	17.002		
23	Nha Trinh	Đập dâng		10.974	127,4	36,9	100	10.974		Nguồn nước đảm bảo
24	Lâm Cẩm	Đập dâng		980	16,6	4,0	100	980		Nguồn nước đảm bảo
25	Sông Pha	Đập dâng		3.689	30,2	7,9	100	3.689		Nguồn nước đảm bảo
26	Tân Mỹ	Đập dâng		1.359	7,6	0,7	100	1.359		Nguồn nước đảm bảo
III	LVS Lũy – La Ngà và vùng phụ cận			46.367	327,5	99,9		46.367		
	Hồ chứa	144,9	99,4	29.081	213,6	64,8		29.081		
1	Sông Quao	33,2	27,5	9.085	57,1	19,2	Đủ nước 100%	9.085	74	Giãn vụ cho diện tích khoảng 1.000 ha lúa đến hết tháng 5/2024
2	Lòng Sông	15,4	12,0	2.789	23,6	7,7	Đủ nước 100%	2.789	63	Giãn vụ cho diện tích khoảng 1.000 ha lúa đến hết tháng 5/2024
3	Sông Móng	5,9	2,9	509	1,9	0,7	Đủ nước 100%	509	40	Đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất
4	Cà Giấy	17,1	8,7	5.954	48,2	15,9	Đủ nước 100%	5.954	100	Giãn vụ cho diện tích khoảng 2.000 ha lúa đến hết tháng 5/2024
5	Phan Dũng	10,6	9,4	221	1,5	0,5	Đủ nước 100%	221	43	Đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất
6	Suối Đá	3,8	2,5	1.007	5,5	1,9	Đủ nước 100%	1.007	50	Giãn vụ cho diện tích khoảng 314 ha lúa đến hết tháng 5/2024
7	Đá Bạc	2,2	1,8	375	3,7	1,2	Đủ nước 100%	375	23	Giãn vụ cho diện tích khoảng 200 ha lúa đến hết tháng 5/2024
8	Núi Đất	2,8	2,2	882	2,8	1,1	Đủ nước 100%	882	41	Đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất
9	Ba Bàu	2,4	1,7	3.487	14,1	5,0	Đủ nước 100%	3.487	34	Đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất
10	Trà Tân	0,2	0,0	118	0,6	0,1	Đủ nước 100%	118	76	Giãn vụ cho diện tích khoảng 118 ha lúa đến hết tháng 5/2024
11	Đu Đủ	3,9	3,6	1.351	5,3	1,9	Đủ nước 100%	1.351	54	Đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất
12	Sông Phan	0,8	0,7	917	3,6	1,3	Đủ nước 100%	917	55	Đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất
13	Sông Khán	0,5	0,2	154	0,9	0,3	Đủ nước 100%	154	73	Giãn vụ cho diện tích khoảng 50 ha lúa đến hết tháng 5/2024
14	Cầm Hang	0,6	0,5	636	17,7	4,9	Đủ nước 100%	636	52	Giãn vụ cho diện tích khoảng 40 ha lúa đến hết tháng 5/2024
15	Tân Lập	0,9	0,9	164	2,5	0,7	Đủ nước 100%	164	71	Đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất
16	Tà Mon	0,0	0,0	183	0,7	0,3	Đủ nước 100%	183	70	Chủ động khai thác nước ngầm tưới từ nay đến trung tuần tháng 5/2024
17	Sông Dinh 3	13,9	-1,4	972	22,1	1,9	Đủ nước 100%	972	31	Giãn vụ cho diện tích khoảng 170 ha lúa đến hết tháng 5/2024
18	Đaguyri	0,7	0,7	83	0,5	0,0	Đủ nước 100%	83	76	Đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất
19	Cà Giang	0,2	0,1	107	0,8	0,3	Đủ nước 100%	107	74	Đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất
20	Saloun	0,2	0,2	87	0,6	0,1	Đủ nước 100%	87	75	Đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước (triệu m3)		Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo tháng tiếp theo
		Wtb	Whi		Còn lại đến cuối vụ	Tháng tới	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
21	Sông Lũy	29,5	25,4				Đủ nước 100%		77	
	Hệ thống đập dâng			17.286	113,9	35,1	Đủ	17.286		
22	HTTL Phan Ri - Phan Thiết	Đập dâng		6.808	47,8	15,9	Đủ nước	6.808		Đảm bảo nguồn nước
23	Đập Tà Pao	Đập dâng		10.478	66,1	19,2	Đủ nước	10.478		Đảm bảo nguồn nước
Tổng cộng 7 lưu vực		1.648,1	1.374,2	195.603	1.685,1	466,0		191.912		
1	Đà Nẵng	21,7	20,1	3.090	26,4	3,6	100	3.090	26	Đủ nước
2	Quảng Nam	408,8	321,3	23.509	200,0	25,3	100	23.509	26	Đủ nước
3	Quảng Ngãi	308,9	271,8	33.670	332,3	86,2	96	32.376	18	Thiếu cục bộ
4	Bình Định	405,6	362,6	31.173	233,9	59,4	100	31.173	21	Đủ nước
5	Phú Yên	50,9	41,2	20.448	169,7	75,1	92	18.887	38	Thiếu cục bộ
6	Khánh Hoà	142,6	125,4	12.617	158,1	54,1	100	12.617	17	Đủ nước
7	Ninh Thuận	164,7	132,4	24.729	237,2	62,4	97	23.893	19	Thiếu cục bộ
8	Bình Thuận	144,9	99,4	46.367	327,5	99,9	100,0	46.367	63	Đủ nước